

Số: /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Một Thành Viên Nhất Gỗ tại văn bản số 08/NG ngày 24 tháng 11 năm 2025 về việc hoàn chỉnh nội dung báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở tại lô số 18, đường số 05, KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Một Thành Viên Nhất Gỗ (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Sản xuất các sản phẩm từ gỗ như: Giường, tủ, bàn, ghế, công suất 374.400 sản phẩm/năm (tương đương 6.000 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất các sản phẩm từ vải như: Bức màn giường ngủ, túi ngủ, khung lều (trừ trang phục và không có công đoạn giặt tẩy, nhuộm), công suất 51.000 sản phẩm/năm (tương đương 15 tấn sản phẩm/năm); Cửa xẻ, sấy gỗ, công suất 12.420 tấn sản phẩm/năm (tương đương 24.840 m³ sản phẩm/năm) - Nhà máy giai đoạn 2” tại lô số 18, đường số 05, KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Chủ cơ sở:

1.1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Một Thành Viên Nhất Gỗ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô số 18, đường số 05, KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 3602204447 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 26 tháng 8 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài Chính cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 0682131528 chứng nhận lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2021, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 7 tháng 10 năm 2025 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3602204447.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại sản phẩm từ gỗ như: giường, tủ, bàn ghế; Sản xuất hàng may sẵn, các sản phẩm vải trang trí; Cửa xẻ, tấm, sấy gỗ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: diện tích 60.377,9 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III (theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

- Công suất:

+ Sản xuất các loại sản phẩm từ gỗ như: giường, tủ, bàn, ghế với công suất 374.400 sản phẩm/năm, tương đương 6.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Sản xuất các sản phẩm hàng may sẵn bằng vải như: bức màn giường, khung lều, túi ngủ với công suất 51.000 sản phẩm/năm, tương đương 15 tấn/năm.

+ Sản xuất các sản phẩm cửa xẻ gỗ với công suất 12.420 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

(1) Quy trình sản xuất các sản phẩm gỗ: *Nguyên liệu (Tấm ván/tấm gỗ) → Cắt, rong theo kích thước yêu cầu → Bào → Ghép thành tấm lớn (kích thước tùy theo từng sản phẩm).*

(2) Quy trình sản xuất các sản phẩm hàng may sẵn bằng vải: *Nguyên liệu (vải, chỉ, phụ liệu) → Máy cắt → Máy may → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói → Xuất hàng.*

(3) Quy trình sản xuất các sản phẩm cửa xẻ gỗ: *Nguyên liệu (Gỗ tròn) → Phân loại → Lột vỏ → Định vị tự động → Cắt sơ bộ và định tâm → Cắt thành tấm → Sấy khô → Phân loại và xếp gỗ → Thành phẩm.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2035).

Giấy phép môi trường số 12/GPMT-KCNĐN ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp cho cơ sở “Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ gỗ với quy mô diện tích kho, bãi, nhà xưởng là 35.260 m², công suất 374.400 sản phẩm/năm (tương đương 6.000 tấn/năm) và sản xuất hàng may sẵn bằng vải (trừ trang phục và không có công đoạn giặt tẩy và nhuộm) với công suất 51.000 sản phẩm/năm (tương đương 15 tấn/năm) (Nhà máy giai đoạn 2)” tại lô số 18, đường số 5, KCN Giang Điền hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Trảng Bom;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (P).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Giang Điền trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh của cơ sở được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, nước thải từ nhà ăn sau bể tách dầu mỡ, sau đó được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày đêm của cơ sở để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Giang Điền.

- Nước thải sản xuất: Nước thải phát sinh từ công đoạn vệ sinh dụng cụ sau khi sử dụng keo, quá trình xả đáy lò hơi và từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày đêm của cơ sở để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận KCN Giang Điền. Định kỳ thu gom bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý theo đúng quy định.

- Chủ cơ sở và Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền (Đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền) đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 45/HĐNT/GĐ ngày 27 tháng 7 năm 2020, Biên bản thỏa thuận đầu nối nước mưa, nước thải với Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Giang Điền theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 03 ngăn) và nước thải từ nhà ăn (sau khi xử lý bằng bể tách dầu mỡ) được đi vào hố thu gom 2 dẫn về bể điều hoà của hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 200 m³/ngày đêm theo tuyến ống PVC Ø114 - 168 xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Giang Điền tại 01 điểm trên đường số 05.

- Nước thải sản xuất (bao gồm nước thải từ công đoạn vệ sinh dụng cụ sau khi sử dụng keo (sau xử lý qua bể lắng keo), nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi) được thu gom theo tuyến ống PVC

Ø114 - 168 về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 200 m³/ngày đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Giang Điền tại 01 điểm trên đường số 05.

1.1.2. Vị trí đầu nối nước thải:

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 200 m³/ngày đêm của cơ sở đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Giang Điền sẽ đầu nối vào mạng lưới thu gom nước thải của KCN Giang Điền tại 01 vị trí hố ga T5-18 trên đường số 05.

- Vị trí: 01 hố ga đầu nối nước thải trên đường số 05.

- Tọa độ vị trí (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiếu 3⁰): X(m) = 1271143; Y(m) = 486589.

1.1.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 79,65 m³/ngày.

- Phương thức đầu nối thải: Tự chảy (24/24 giờ).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Giang Điền theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền (Đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền) tại Hợp đồng xử lý nước thải số 45/HĐNT/GĐ ngày 27 tháng 7 năm 2020, Biên bản thỏa thuận đầu nối nước mưa, nước thải với Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 04 bể

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ → Hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN.*

- Tổng thể tích: 64,5 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ: 02 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ → Hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN.*

- Thể tích: 2,16 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 200 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

Nước thải sản xuất (bao gồm nước thải từ công đoạn vệ sinh dụng cụ sau khi sử dụng keo (sau khi xử lý qua bể lắng keo), nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi) → Hố thu gom 1 → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → Bể điều hòa (có thu gom nước thải sinh hoạt, nước thải từ nhà ăn từ hố thu gom 2) → Bể sinh học thiếu khí (Anoxic) → Bể sinh học hiếu khí (Aerotank) → Bể sinh học hiếu khí (Aerotank) → Bể lắng sơ cấp → Bể lắng thứ cấp → Bể chứa nước sạch → Đầu nối với KCN Giang Điền tại 01 điểm đầu nối trên đường số 05.

- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, vi sinh.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước, và hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố nguy cấp, nhà máy sẽ ngưng hoạt động và liên hệ ngay với Đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải để thỏa thuận xử lý kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Giang Điền và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận với đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải (Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực máy chà nhám, khu vực máy cắt gỗ, khu vực máy bào, khu vực máy rong tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực cửa xẻ gỗ tại nhà xưởng 2 (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý bụi).
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi, công suất 12 tấn/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi giờ 3°):

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải số 01 của hệ thống xử lý lọc bụi túi vải, công suất $285.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 01). Tọa độ xả khí thải: $X(m) = 1205214,21$; $Y(m) = 415151,15$.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải số 02 của hệ thống xử lý lọc bụi túi vải, công suất $285.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 01). Tọa độ xả khí thải: $X(m) = 1205220,36$; $Y(m) = 415148,13$.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải số 03 của hệ thống xử lý lọc bụi túi vải, công suất $285.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 01). Tọa độ xả khí thải: $X(m) = 1205229,59$; $Y(m) = 415142,08$.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải số 04 của hệ thống xử lý lọc bụi túi vải, công suất $285.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 01). Tọa độ xả khí thải: $X(m) = 1205232,67$; $Y(m) = 415139,05$.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải số 05 từ của thống xử lý lọc bụi túi vải, công suất $285.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 01). Tọa độ xả khí thải: $X(m) = 1205235,75$; $Y(m) = 415136,02$.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với 01 ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 03). Tọa độ xả khí thải: $X(m) = 1205370,44$; $Y(m) = 415333,75$.

- Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại: Lô số 18, đường số 05, KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của cơ sở là $315.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $57.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $57.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 57.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 57.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 57.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 30.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT(cột B). Cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2024/BTN MT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
I	Dòng khí thải số 01 đến 05					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng	
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 80			
II	Dòng khí thải số 06					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 50			
3	CO	mg/Nm ³	≤ 400			
4	NO _x	mg/Nm ³	≤ 400			
5	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 350			
6	O ₂	mg/Nm ³	-			

Ghi chú:

Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực gia công gỗ được thu gom bằng đường ống nhánh với tổng chiều dài 500 m có đường kính từ Ø125-200 mm và đường ống trung tâm với tổng chiều dài 154 m có đường kính từ 600 x 600 mm

thu gom dẫn về hệ thống xử lý lọc bụi túi vải, công suất 285.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 05 ống thoát khí thải (03 ống có đường kính Ø800 mm, 02 ống có đường kính Ø1050 mm), cao khoảng 6m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực cưa xẻ gỗ được thu gom bằng hệ thống băng chuyền tự động thu gom bụi về Silo chứa (không có ống thoát khí thải), sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 12 tấn/giờ được thu gom bằng đường ống vật liệu thép SS400, đường kính D800 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 30.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải vật liệu thép SS400.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. 01 hệ thống xử lý lọc bụi túi vải, công suất 285.000 m³/giờ (tương ứng nguồn số 01, dòng khí thải số 01).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải (bụi gỗ) → Chụp hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải (05 ống thải tương ứng với 05 dòng thải).*

(Ghi chú: *Bụi từ sau thiết bị lọc túi vải → Silo chứa bụi → Thùng chứa bụi → Hộp đồng với đơn vị thu gom, xử lý theo quy định.*)

- Công suất thiết kế: 285.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải (Không sử dụng hóa chất)

1.2.2. 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 30.000 m³/giờ (nguồn số 06, dòng khí thải số 06).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải lò hơi → Bộ sấy không khí → Cyclone lọc bụi → Quạt hút → Tháp xử lý bụi ướt → Ống khói thải (Khí thải đạt quy chuẩn môi trường được phép xả thải ra môi trường).*

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước (Không sử dụng hóa chất).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 30.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 06).

- Đối với 01 hệ thống lọc bụi túi vải kết hợp cyclone tại công đoạn gia công bụi gỗ, công suất 285.000 m³/giờ thoát qua 05 ống thải (tương ứng với dòng thải số 01 đến dòng thải số 05) đã được vận hành thử nghiệm theo Văn bản số 2164/KCNĐN-MT ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai nên không phải vận hành thử nghiệm lại.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Dòng khí thải số 06: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 30.000 m³/giờ (tương ứng với nguồn số 03).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực máy cắt gỗ tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 02: Khu vực máy bào tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 03: Khu vực máy rong gỗ tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 04: Khu vực máy chà nhám tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý lọc bụi túi vải công suất 285.000 m³/giờ tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống máy cưa xẻ gỗ tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 07: Khu vực lò hơi 12 tấn/giờ.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°)

- Nguồn số 01: Từ khu vực máy cắt gỗ tại nhà xưởng 1. Tọa độ vị trí xả thải: X(m) = 1205260,33; ; Y(m) = 415136,08.
- Nguồn số 02: Từ khu vực máy bào tại nhà xưởng 1. Tọa độ vị trí xả thải: X(m) = 1205297,08; Y(m) = 415184,76.
- Nguồn số 03: Từ khu vực máy rong gỗ tại nhà xưởng 1. Tọa độ vị trí xả thải: X(m) = 1205219,79; Y(m) = 415369,81.
- Nguồn số 04: Từ khu vực máy chà nhám tại nhà xưởng 1. Tọa độ vị trí xả thải: X(m) = 1205220,19; Y(m) = 415368,11.
- Nguồn số 05: Từ khu vực hệ thống xử lý lọc bụi túi vải công suất 285.000 m³/giờ: X(m) = 1205232,67; Y(m) = 415139,05.
- Nguồn số 06: Từ khu vực hệ thống máy cưa xẻ gỗ tại nhà xưởng 2. Tọa độ vị trí xả thải: X(m) = 1205328,10; Y(m) = 415247,30.
- Nguồn số 07: Từ khu vực lò hơi 12 tấn/giờ. Tọa độ vị trí xả thải: X(m) = 1205370,44; Y(m) = 415333,75.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

* Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất kết dính và chất bịt kín (Keo thải)	08 03 01	NH	Lỏng	9.000
2	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	NH	Rắn	48
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	Lỏng	350
4	Ắc quy chì thải	19 06 01	NH	Rắn	24
5	Pin Ni-Cd thải	19 06 02	NH	Rắn	12
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					9.434

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi khác với các loại trên (Tro, bụi từ lò hơi đốt viên gỗ nén)	04 02 06	TT	Rắn	600
2	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng khác với các loại trên (giấy nhám thải)	07 03 18	TT	Rắn	4.910
3	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	08 02 08	TT	Rắn	60
4	Nhóm gỗ: Mùn cưa, phôi bào, đầu mẫu, vỏ gỗ, gỗ thải, ván và gỗ dán vụn thải	09 01 03	TT-R	Rắn	7.045.000

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
5	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý (vải thừa, chỉ thừa)	10 02 10	TT-R	Rắn	600
6	Nhóm kim loại: Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	11 04 03	TT-R	Rắn	14.000
7	Nhóm nhựa: dây đai nhựa, chai nhựa, nilong,...	12 08 06	TT-R	Rắn	12.455
8	Nhóm giấy: Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ (bao bì, giấy loại bỏ từ văn phòng và vật liệu đóng gói thừa)	18 01 05	TT-R	Rắn	24.000
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc không nhiễm các thành phần nguy hại (túi vải lọc bụi)	18 02 02	TT	Rắn	177
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					7.101.802

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	23,4
2	Chất thải tái chế, tái sử dụng	31,2
3	Chất thải sinh hoạt khác	23,4
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (tấn/năm)		78,0

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (giấy nhám thải dính thành phần nguy hại)	07 03 10	KS	Rắn	78
2	Gỗ dán thải có thành phần nguy hại	09 01 01	KS	Rắn	600

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	KS	Bùn	3.087
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	KS	Rắn	95.000
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	KS	Rắn	35.000
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Lỏng	4.800
7	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	19 02 08	KS	Rắn	600
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					139.165

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 60 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có mái tôn, vách bằng tôn, đảm bảo che kín nắng, mưa; có nền bê tông chống thấm, nền kín, không bị rạn nứt, không bị ảnh hưởng bởi nước mưa chảy tràn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, bao nilon, thùng carton.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 72,8 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: có mái tôn, vách bằng tôn, nền bê tông, đảm bảo không bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài như nắng, mưa. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, dung tích 20 lít, 120 lít.

2.3.2. Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 40 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: có mái tôn, nền bê tông, đảm bảo không bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài như nắng, mưa.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền, Ủy ban nhân dân xã Trảng Bom về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền, Ủy ban nhân dân xã Trảng Bom (nơi xảy ra sự cố) và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5 **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán

mùi hôi của dự án (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**